



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm
Laboratory: *Laboratory division*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: CÔNG TY TNHH V-CAL
Organization: *V-CAL Company Limited*

Số hiệu/ Code: VILAS 1408

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường - Hiệu chuẩn
Field: *Measurement - Calibration*

Người quản lý/ *Laboratory* Nguyễn Minh Đức
manager:

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /8/2026 đến ngày 15/03/2030

Địa chỉ: BT1-B20 dự án Splendora, khu đô thị mới An Khánh, xã Sơn Đồng,
Address: thành phố Hà Nội, Việt Nam
BT1-B20 Splendora project, An Khanh new urban area, Son Dong commune, Ha Noi city, Vietnam

Địa điểm: BT1-B20 dự án Splendora, khu đô thị mới An Khánh, xã Sơn Đồng,
Location: thành phố Hà Nội, Việt Nam
BT1-B20 Splendora project, An Khanh new urban area, Son Dong commune, Ha Noi city, Vietnam

Điện thoại/ *Tel:* 0988 695 285

Email: infor@metc.vn

Website: http://metc.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1408

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Độ dài

Field of calibration: Length

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Thước cặp <i>Caliper</i>	Đến/Up to 600 mm	VCAL 001 (2026)	(15L + 6) μm [L]: m
2.	Thước đo cao <i>Height gauge</i>	Đến/ Up to 600 mm	VCAL 019 (2026)	(24L + 6) μm [L]: m
3.	Calip trụ trơn <i>Pin gauge</i>	Đến/ Up to 25 mm	VCAL 003 (2026)	(18L + 0,3) μm [L]: m
4.	Panme đo ngoài <i>Outside Micrometer</i>	Đến/ Up to 25 mm	VCAL 002 (2026)	(13L + 0,6) μm [L]: m
5.	Dưỡng đo khe hở (căn lá) <i>Thickness gauge</i>	Đến/ Up to 10 mm	VCAL 006 (2026)	(12L + 0,3) μm [L]: m
6.	Bàn mấp <i>Precision Surface plate</i>	Đến/ Up to (2000 x 2000) mm	VCAL 011 (2026)	2,4 μm
7.	Đồng hồ so <i>Dial Indicator</i>	Đến/ Up to 25 mm	(b) VCAL 004 (2026)	(2L + 5,9) μm [L]: m

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân không tự động cấp chính xác II <i>Non-automatic weighing instruments Accuracy class II</i>	Đến/ Up to 5 000 g	VCAL 012 (2024)	0,02 g
2.	Cân không tự động cấp chính xác III <i>Non-automatic weighing instruments Accuracy class III</i>	Đến/ Up to 90 kg	VCAL 027 (2024)	0,09 kg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1408

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Điện

Field of calibration: Electrical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Bộ nguồn dòng và nguồn áp <i>Voltage Source & Current Source</i>				
	Bộ nguồn áp một chiều <i>DC Voltage Source</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1 V		VCAL 015 (2026)	0,01 %
		(10~100) V			0,01 %
		(100 ~1000) V			0,01 %
	Bộ nguồn áp xoay chiều <i>AC Voltage Source</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1000 mV	(0 ~ 50) Hz	VCAL 017 (2026)	0,05%
			(50 ~ 1000) Hz		0,05%
		(1 ~ 750) V	(0 ~ 50) Hz		0,03%
			(50 ~ 1000) Hz		0,03%
	Bộ nguồn dòng một chiều <i>DC Current Source</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 mA		VCAL 015 (2026)	0,12%
		100 mA ~ 1 A			0,06 %
		(1 ~ 3) A			0,05 %
	Bộ nguồn dòng xoay chiều <i>AC current source</i>	Đến/ <i>Up to</i> 3 A	(0 ~ 50) Hz	VCAL 017 (2026)	0,07 %
			(50 ~ 1000) Hz		0,06 %
2.	Thiết bị kiểm tra an toàn điện <i>Electrical Safety Tester</i>				
	Cao áp một chiều <i>DC high voltage</i>	Đến/ <i>Up to</i> 6 kV		VCAL 128 (2026)	0,6 %
	Cao áp xoay chiều (tần số 50 & 60 Hz) <i>AC high voltage (frequency 50 & 60 Hz)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 5 kV		VCAL 128 (2026)	0,6 %
3.	Thiết bị đo dòng rò <i>Leakage current meter</i>	(0 ~ 10) mA		VCAL 128 (2026)	0,6 %
		(10 ~ 100) mA			0,6 %
4.	Thiết bị đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance meter</i>	Đến/ <i>Up to</i> 8 MΩ		VCAL 128 (2026)	0,06 %
		(1~ 6) GΩ			0,6 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1408

Chú thích/Notes:

– VCAL...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*;

- (b) Phép hiệu chuẩn đăng ký mới, tháng 8/2026/ *New calibration August 2026*

– (1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits*;

Trường hợp Công ty TNHH V-CAL cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Công ty TNHH V-CAL phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for V-CAL Company Limited that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

